

CÔNG TY CỔ PHẦN VINACAFÉ BIÊN HÒA

BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP

CHO GIAI ĐOẠN BA THÁNG KẾT THÚC NGÀY

31 THÁNG 3 NĂM 2015

(DẠNG ĐẦY ĐỦ)

Biên Hòa, Tháng 5 năm 2015



NỘI DUNG

Trang

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN TỔNG HỢP	3
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỔNG HỢP	6
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ TỔNG HỢP	7
BẢNG THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP	9

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu số B01a-DN
 (Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		1,443,121,559,950	1,772,013,194,172
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	III.4	899,634,606,479	1,370,410,246,815
Tiền	111		42,634,606,479	48,410,246,815
Các khoản tương đương tiền	112		857,000,000,000	1,322,000,000,000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130	III.5	59,410,301,783	62,298,918,440
Phải thu khách hàng	131		25,665,084,692	40,767,881,540
Trả trước cho người bán	132		25,463,995,753	17,247,360,790
Phải thu ngắn hạn khác	136		9,263,868,667	5,318,366,667
Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	137		(982,647,329)	(1,034,690,557)
Hàng tồn kho	140	III.6	477,177,690,855	335,150,190,528
Hàng tồn kho	141		483,519,323,550	349,086,694,959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6,341,632,695)	(13,936,504,431)
Tài sản ngắn hạn khác	150		6,898,960,833	4,153,838,389
Chi phí trả trước ngắn hạn	151		2,827,548,789	2,044,248,083
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ	152		2,947,507,183	4,043,493
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà Nước	153		1,123,904,861	2,105,546,813
Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
 Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
 (Đvt: VND)

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		711,709,395,657	716,779,582,520
Các khoản phải thu dài hạn	210		175,500,000	175,500,000
Phải thu dài hạn khác	216		175,500,000	175,500,000
Tài sản cố định	220		597,928,123,513	611,957,966,014
Tài sản cố định hữu hình	221	III.7	581,582,607,674	595,428,080,363
<i>Nguyên giá</i>	222		805,843,123,367	804,756,332,098
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	223		(224,260,515,693)	(209,328,251,735)
Tài sản cố định vô hình	227	III.8	16,345,515,839	16,529,885,651
<i>Nguyên giá</i>	228		18,323,959,390	18,323,959,390
<i>Giá trị hao mòn lũy kế</i>	229		(1,978,443,551)	(1,794,073,739)
Tài sản dở dang dài hạn	240		96,477,261,444	87,597,114,015
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	III.9	96,477,261,444	87,597,114,015
Tài sản dài hạn khác	260		17,128,510,700	17,049,002,491
Chi phí trả trước dài hạn	261	III.10	5,412,089,863	5,332,581,654
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		11,716,420,837	11,716,420,837
Tài sản dài hạn khác	268		-	-
TỔNG TÀI SẢN	270		2,154,830,955,607	2,488,792,776,692

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Bảng cân đối kế toán tổng hợp tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

Mẫu số B01a-DN
(Đvt: VNĐ)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/03/2015	31/12/2014 (Trình bày lại)
1	2	3	4	5
NỢ PHẢI TRẢ	300		673,473,257,024	1,012,291,149,788
Nợ ngắn hạn	310		668,778,368,324	1,011,283,461,088
Phải trả người bán ngắn hạn	311		172,870,544,487	194,213,214,701
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		8,062,231,158	9,804,035,705
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	III.12	1,520,162,115	35,290,485,567
Phải trả người lao động	314		4,582,446,813	-
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	III.13	181,560,755,609	213,770,744,052
Phải trả ngắn hạn khác	319	III.14	1,311,560,035	1,018,370,161
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	III.11	277,838,770,649	533,006,478,863
Quỹ khen thưởng và phúc lợi	322	III.15	21,031,897,458	24,180,132,039
Vay và nợ dài hạn	330		4,694,888,700	1,007,688,700
Phải trả dài hạn khác	337	III.16	4,694,888,700	1,007,688,700
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		1,481,357,698,583	1,476,501,626,904
Vốn chủ sở hữu	410	III.17	1,481,357,698,583	1,476,501,626,904
Vốn góp của chủ sở hữu	411		265,791,350,000	265,791,350,000
Thặng dư vốn cổ phần	412		29,974,241,968	29,974,241,968
Quỹ đầu tư phát triển	418		213,510,848,947	213,510,848,947
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		972,081,257,668	967,225,185,989
TỔNG NGUỒN VỐN	440		2,154,830,955,607	2,488,792,776,692

Kế toán trưởng

Phan Thị Thúy Hoa



Biên Hòa, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

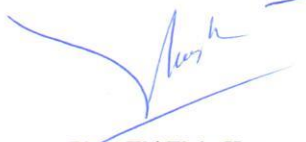
Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Mẫu số B02a-DN
(Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	QUÍ I		LŨY KẾ TỪ ĐẦU NĂM	
			Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
1	2	3	4	5	6	7
Tổng doanh thu	1	IV.18	481,218,685,330	457,173,685,940	481,218,685,330	457,173,685,940
Các khoản giảm trừ doanh thu	2		8,748,450,021	5,667,999,717	8,748,450,021	5,667,999,717
Doanh thu thuần	10		472,470,235,309	451,505,686,223	472,470,235,309	451,505,686,223
Giá vốn hàng bán	11	IV.19	380,199,665,149	304,651,421,407	380,199,665,149	304,651,421,407
Lợi nhuận gộp	20		92,270,570,160	146,854,264,816	92,270,570,160	146,854,264,816
Doanh thu hoạt động tài chính	21	IV.20	12,890,242,210	20,216,018,291	12,890,242,210	20,216,018,291
Chi phí tài chính	22	IV.21	8,052,414,680	2,415,849,044	8,052,414,680	2,415,849,044
Trong đó: Chi phí lãi vay	23	IV.21	4,850,502,572	2,343,878,120	4,850,502,572	2,343,878,120
Chi phí bán hàng	25		78,787,995,847	64,925,510,556	78,787,995,847	64,925,510,556
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		11,785,921,872	14,224,577,678	11,785,921,872	14,224,577,678
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		6,534,479,971	85,504,345,829	6,534,479,971	85,504,345,829
Kết quả từ các hoạt động khác	40		9,799,710	180,192,454	9,799,710	180,192,454
Thu nhập khác	31	IV.22	35,670,491	180,272,468	35,670,491	180,272,468
Chi phí khác	32		25,870,781	80,014	25,870,781	80,014
Lợi nhuận trước thuế	50		6,544,279,681	85,684,538,283	6,544,279,681	85,684,538,283
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		981,641,952	8,265,741,502	981,641,952	8,265,741,502
Chi phí/(lợi ích) thuế TNDN hoãn lại	52		-	(3,834,819,178)	-	(3,834,819,178)
Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		5,562,637,729	81,253,615,959	5,562,637,729	81,253,615,959
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	IV.24	209	3,057	209	3,057

Kế toán trưởng



Phan Thị Thúy Hoa



Biên Hòa, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

(Phương pháp gián tiếp)

Mẫu số B03a-DN

(Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
		31/03/2015	31/03/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
Lợi nhuận trước thuế	01	6,544,279,681	85,684,538,283
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	15,116,633,770	6,824,641,456
Các khoản dự phòng	03	-	600,509,439
(Lãi)/lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(48,462,824)	427,933,234
Lãi cho vay, lãi tiền gửi, cổ tức	05	(12,050,593,774)	(14,436,173,132)
Chi phí lãi vay	06	4,850,502,572	2,343,878,120
Lợi nhuận/(lỗ) từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi vốn lưu động	08	14,412,359,425	81,445,327,400
(Tăng)/giảm các khoản phải thu	09	(735,842,127)	38,518,914,330
(Tăng)/giảm hàng tồn kho	10	(142,027,500,327)	(130,711,199,988)
Tăng/(giảm) các khoản phải trả	11	(79,922,267,599)	95,753,564,706
(Tăng)/giảm chi phí trả trước	12	111,295,994	602,121,762
		(208,161,954,634)	85,608,728,210
Tiền lãi vay đã trả	14	(4,637,245,915)	(2,613,821,538)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	-	(21,196,303,901)
Tiền thu/(chi) khác cho hoạt động kinh doanh	16	(790,764,631)	(33,000,000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(213,589,965,180)	61,765,602,771
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
Tiền chi mua sắm, xây dựng tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác	21	(14,032,736,235)	(41,872,462,479)
Tiền chi cho vay và mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(280,000,000,000)	(545,176,855,200)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại công cụ nợ của đơn vị khác	24	280,000,000,000	537,500,000,000
Thu lãi tiền cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	12,522,743,774	4,443,796,966
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1,509,992,461)	(45,105,520,713)

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015
(Phương pháp gián tiếp - tiếp theo)

Mẫu số B03a-DN
 (Đvt: VND)

CHỈ TIÊU	Mã số	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
		31/03/2015	31/03/2014
LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
Tiền thu từ đi vay	33	426,609,783,728	-
Tiền trả nợ gốc vay	34	(681,777,491,942)	(231,380,072,002)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(255,167,708,214)	(231,380,072,002)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ			
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	50	(470,267,665,855)	(214,719,989,944)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	1,370,410,246,815	751,034,054,745
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	(507,974,481)	(495,491,142)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	899,634,606,479	535,818,573,659

Kế toán trưởng



Phan Thị Thúy Hoa



Biên Hòa, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ

Các thuyết minh đính kèm là bộ phận hợp thành báo cáo tài chính này

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp đính kèm.

1. Đơn vị báo cáo

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa (“Công ty”) là công ty cổ phần được thành lập tại Việt Nam. Các hoạt động chính của Công ty là sản xuất và bán các loại cà phê và ngũ cốc ăn liền cho thị trường nội địa và xuất khẩu.

Tại ngày 31 tháng 3 năm 2015, Công ty có 527 nhân viên (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 537 nhân viên).

2. Cơ sở lập báo cáo tài chính

(a) Tuyên bố về tuân thủ

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

(b) Cơ sở đo lường

Báo cáo tài chính tổng hợp, trừ báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp, được lập trên cơ sở dồn tích theo nguyên tắc giá gốc. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ tổng hợp được lập theo phương pháp gián tiếp.

(c) Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty từ ngày 1 tháng 1 đến ngày 31 tháng 12. Báo cáo tài chính giữa niên độ này được lập cho giai đoạn ba tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015.

(d) Đơn vị tiền tệ kế toán

Báo cáo tài chính tổng hợp được lập và trình bày bằng Đồng Việt Nam (“VND”).

3. Tóm tắt những chính sách kế toán chủ yếu

Sau đây là những chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính tổng hợp này.

(a) Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các khoản mục tài sản và nợ phải trả có gốc bằng đơn vị tiền tệ khác VND được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái của ngày kết thúc niên độ kế toán. Các giao dịch bằng các đơn vị tiền tệ khác VND trong năm được quy đổi sang VND theo tỷ giá hối đoái xấp xỉ tỷ giá hối đoái tại ngày giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp.

(b) Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có tính thanh khoản cao, có thể dễ dàng chuyển đổi thành một lượng tiền xác định, không có nhiều rủi ro về thay đổi giá trị và được sử dụng cho mục đích đáp ứng các cam kết chi tiền ngắn hạn hơn là cho mục đích đầu tư hay là các mục đích khác.

(c) Các khoản phải thu

Các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác được phản ánh theo nguyên giá trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

(d) Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được phản ánh theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và bao gồm tất cả các chi phí phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Đối với thành phẩm và sản phẩm dở dang, giá gốc bao gồm nguyên vật liệu, chi phí nhân công trực tiếp và các chi phí sản xuất chung được phân bổ. Giá trị thuần có thể thực hiện được ước tính dựa vào giá bán của hàng tồn kho trừ đi các khoản chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và các chi phí bán hàng.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

(e) Tài sản cố định hữu hình

(i) Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua, thuế nhập khẩu, các loại thuế mua hàng không hoàn lại và chi phí liên quan trực tiếp để đưa tài sản đến vị trí và trạng thái hoạt động cho mục đích sử dụng đã dự kiến. Các chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã đưa vào hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo dưỡng và đại tu được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp trong năm mà chi phí phát sinh. Trong trường hợp có thể chứng minh một cách rõ ràng rằng các khoản chi phí này làm lợi ích kinh tế trong tương lai dự tính thu được do việc sử dụng tài sản cố định hữu hình vượt trên mức hoạt động tiêu chuẩn theo như đánh giá ban đầu, thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng nguyên giá của tài sản cố định hữu hình.

(ii) Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản cố định hữu hình. Thời gian hữu dụng ước tính như sau:

▪ nhà xưởng và cấu trúc	5 – 25 năm
▪ máy móc và thiết bị	3 – 7 năm
▪ thiết bị văn phòng	6 năm
▪ phương tiện vận chuyển	3 – 4 năm

(f) Tài sản cố định vô hình

(i) Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất gồm có:

- quyền sử dụng đất được Nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất;
- quyền sử dụng đất nhận chuyển nhượng hợp pháp; và
- quyền sử dụng đất thuê trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 mà tiền thuê đất đã được trả trước cho thời hạn dài hơn 5 năm và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất được thể hiện theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá ban đầu của quyền sử dụng đất bao gồm giá trị của quyền sử dụng đất được ghi nhận trong Giấy phép Đầu tư và các chi phí liên quan trực tiếp tới việc có được quyền sử dụng đất. Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng trong vòng 50 năm.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

(ii) Phần mềm máy vi tính

Giá mua của phần mềm máy vi tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hóa và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy vi tính được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm.

(g) Xây dựng cơ bản dở dang

Xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các khoản chi cho xây dựng và máy móc chưa được hoàn thành hoặc chưa lắp đặt xong. Không tính khấu hao cho xây dựng cơ bản dở dang trong quá trình xây dựng và lắp đặt.

(h) Chi phí trả trước dài hạn

(i) Quán cà phê

Quán cà phê gồm các chi phí cải tạo và trang bị cho quán cà phê và được phân bổ trong vòng 5 năm.

(ii) Thiết bị và phương tiện vận chuyển

Thiết bị và phương tiện vận chuyển bao gồm các tài sản Công ty nắm giữ để sử dụng trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường, với nguyên giá của mỗi tài sản thấp hơn 30 triệu VND và do đó không đủ điều kiện ghi nhận là tài sản cố định theo Thông tư 45/2013/TT-BTC ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013 của Bộ Tài chính cung cấp hướng dẫn về việc quản lý, sử dụng và khấu hao tài sản cố định (“Thông tư 45”). Nguyên giá của thiết bị và phương tiện vận chuyển được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời gian từ 1 đến 3 năm.

(i) Các khoản phải trả người bán và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán và phải trả khác thể hiện theo nguyên giá.

(j) Dự phòng

Một khoản dự phòng được ghi nhận nếu, do kết quả của một sự kiện trong quá khứ, Công ty có nghĩa vụ pháp lý hiện tại hoặc liên đới có thể ước tính một cách đáng tin cậy, và chắc chắn sẽ làm giảm sút các lợi ích kinh tế trong tương lai để thanh toán các nghĩa vụ về khoản nợ phải trả do nghĩa vụ đó. Khoản dự phòng được xác định bằng cách chiết khấu dòng tiền dự kiến có thể phải trả trong tương lai với tỷ lệ chiết khấu trước thuế phản ánh đánh giá hiện tại của thị trường về giá trị thời gian của tiền và rủi ro cụ thể của khoản nợ đó.

(k) Phân loại các công cụ tài chính

Nhằm mục đích duy nhất cung cấp các thông tin thuyết minh về tầm quan trọng của các công cụ mức độ đối với tình hình tài chính và kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty và tính chất và phạm vi rủi ro phát sinh từ các công cụ tài chính. Công ty phân loại các công cụ tài chính như sau:

(i) Tài sản tài chính

Tài sản tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một tài sản tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

- Tài sản tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Tài sản tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh, nếu:
 - tài sản được mua chủ yếu cho mục đích bán lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - công cụ tài chính phải sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phải sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp tài sản tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và có kỳ đáo hạn cố định mà Công ty có ý định và có khả năng giữ đến ngày đáo hạn, ngoại trừ:

- các tài sản tài chính mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu đã được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các tài sản tài chính đã được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán; và
- các tài sản tài chính thỏa mãn định nghĩa về các khoản cho vay và phải thu.

Các khoản cho vay và phải thu

Các khoản cho vay và phải thu là các tài sản tài chính phi phái sinh với các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định và không được niêm yết trên thị trường, ngoại trừ:

- các khoản mà Công ty có ý định bán ngay hoặc sẽ bán trong tương lai gần được phân loại là tài sản nắm giữ vì mục đích kinh doanh, và các loại mà tại thời điểm ghi nhận ban đầu được Công ty xếp vào nhóm xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản được Công ty xếp vào nhóm sẵn sàng để bán tại thời điểm ghi nhận ban đầu; hoặc
- các khoản mà Công ty có thể không thu hồi được phần lớn giá trị đầu tư ban đầu, không phải do suy giảm chất lượng tín dụng, và được phân loại vào nhóm sẵn sàng để bán.

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán

Tài sản tài chính sẵn sàng để bán là các tài sản tài chính phi phái sinh được xác định là sẵn sàng để bán hoặc không được phân loại là:

- các tài sản tài chính xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh;
- các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn; hoặc
- các khoản cho vay và các khoản phải thu.

(ii) Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh là một khoản nợ phải trả tài chính thỏa mãn một trong các điều kiện sau:

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

- Nợ phải trả tài chính được Ban Giám đốc phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh. Một khoản nợ phải trả tài chính được phân loại vào nhóm nắm giữ để kinh doanh nếu:
 - khoản nợ đó được tạo ra chủ yếu cho mục đích mua lại trong thời gian ngắn;
 - có bằng chứng về việc kinh doanh công cụ đó nhằm mục đích thu lợi ngắn hạn; hoặc
 - là công cụ tài chính phái sinh (ngoại trừ các công cụ tài chính phái sinh được xác định là một hợp đồng bảo lãnh tài chính hoặc một công cụ phòng ngừa rủi ro hiệu quả).
- Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, Công ty xếp nợ phải trả tài chính vào nhóm phản ánh theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ

Các khoản nợ phải trả tài chính không được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh sẽ được phân loại là nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ.

Việc phân loại các công cụ tài chính kể trên chỉ nhằm mục đích trình bày và thuyết minh và không nhằm mục đích mô tả phương pháp xác định giá trị của các công cụ tài chính. Các chính sách kế toán về xác định giá trị của các công cụ tài chính được trình bày trong các thuyết minh liên quan khác.

(l) Công cụ tài chính phái sinh

Công ty nắm giữ các công cụ tài chính phái sinh để phòng ngừa rủi ro về biến động giá của nguyên vật liệu. Các công cụ tài chính phái sinh được ghi nhận trên bảng cân đối kế toán với giá gốc tại hợp đồng phái sinh được ký kết. Các khoản lãi và lỗ đã thực hiện từ các công cụ phái sinh được ghi nhận là thu nhập tài chính hoặc chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

(m) Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên lợi nhuận hoặc lỗ của năm bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại. Thuế thu nhập doanh nghiệp được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp. Công ty không có các khoản thuế thu nhập nào được ghi nhận vào vốn chủ sở hữu trong suốt năm trong năm.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế dự kiến phải nộp dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm, sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan đến những năm trước.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính theo phương pháp bảng cân đối kế toán cho các chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích tính thuế của các khoản mục tài sản và nợ phải trả. Giá trị của thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận dựa trên cách thức dự kiến thu hồi hoặc thanh toán giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản và nợ phải trả sử dụng các mức thuế suất có hiệu lực hoặc cơ bản có hiệu lực tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận trong phạm vi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để tài sản thuế thu nhập này có thể sử dụng được. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi giảm trong phạm vi không còn chắc chắn là các lợi ích về thuế liên quan này sẽ sử dụng được.

(n) Doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hoá được chuyển giao cho người mua. Doanh thu không được ghi nhận nếu như có những yếu tố không chắc chắn trọng yếu liên quan tới khả năng thu hồi các khoản phải thu hoặc liên quan tới khả năng hàng bán bị trả lại.

Công ty Cổ phần VinaCafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015

(o) Các khoản thanh toán thuê hoạt động

Các khoản thanh toán thuê hoạt động được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp theo phương pháp đường thẳng dựa vào thời hạn của hợp đồng thuê. Các khoản hoa hồng đi thuê được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tổng hợp như là một bộ phận hợp thành của tổng chi phí thuê.

(p) Chi phí vay

Chi phí vay được ghi nhận là một chi phí trong năm khi chi phí này phát sinh, ngoại trừ trường hợp chi phí vay liên quan đến các khoản vay cho mục đích hình thành tài sản đủ điều kiện vốn hóa chi phí vay thì khi đó chi phí vay sẽ được vốn hóa và được ghi vào nguyên giá các tài sản này.

(q) Lãi trên cổ phiếu

Công ty trình bày lãi cơ bản trên cổ phiếu (EPS) cho các cổ phiếu phổ thông. Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách lấy lãi hoặc lỗ thuộc về cổ đông phổ thông của Công ty chia cho số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền lưu hành trong năm. Công ty không có cổ phiếu suy giảm tiềm năng trong năm.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

4 Tiền và các khoản tương đương tiền

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 VNĐ
Tiền mặt	220,078,730	81,893,200
Tiền gửi ngân hàng	42,414,527,749	48,328,353,615
Các khoản tương đương tiền	857,000,000,000	1,322,000,000,000
Tiền và các khoản tương đương tiền trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ	899,634,606,479	1,370,410,246,815

5 Các khoản phải thu ngắn hạn

Bao gồm trong các khoản phải thu ngắn hạn có các khoản phải thu từ các công ty liên quan sau:

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 (Trình bày lại) VNĐ
Phải thu từ các công ty liên quan		
Thương mại	479,146,678	-
	479,146,678	-

Khoản phải thu thương mại từ các công ty liên quan không có đảm bảo, không chịu lãi và có thời hạn thu hồi từ 30 đến 180 ngày kể từ ngày ghi trên hóa đơn.

Các khoản phải thu ngắn hạn khác bao gồm:

	31/03/2015 VNĐ	31/12/2014 (Trình bày lại) VNĐ
Lãi tiền gửi phải thu	4,136,466,667	4,608,616,667
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5,036,692,000	709,750,000
Phải thu khác	90,710,000	-
	9,263,868,667	5,318,366,667

Biến động dự phòng phải thu khó đòi trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015 VNĐ	31/03/2014 VNĐ
Số dư đầu năm	1,034,690,557	1,179,258,746
Tăng dự phòng trong kỳ	-	-
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(52,043,228)	-
Hoàn nhập dự phòng do trích dư	-	(40,000,000)
Số dư cuối kỳ	982,647,329	1,139,258,746

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

6 Hàng tồn kho

	31/03/2015 VND	31/12/2014 VND
Hàng đi đường	541,200	23,213,124,800
Nguyên vật liệu	306,547,095,746	224,249,668,781
Công cụ và dụng cụ	60,492,511	5,747,344,120
Thành phẩm	175,867,117,205	92,893,545,014
Hàng hóa	1,044,076,888	2,983,012,244
	483,519,323,550	349,086,694,959
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(6,341,632,695)	(13,936,504,431)
Cộng	477,177,690,855	335,150,190,528

Biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong kỳ như sau:

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015 VND	31/03/2014 VND
Số dư đầu năm	13,936,504,431	9,748,253,002
Tăng dự phòng trong kỳ	-	600,509,439
Sử dụng dự phòng trong kỳ	(7,594,871,736)	(2,582,331,438)
Hoàn nhập dự phòng	-	(2,399,926,611)
Số dư cuối kỳ	6,341,632,695	5,366,504,392

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

7 Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Thiết bị văn phòng VND	Phương tiện vận tải VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá					
Số đầu năm	201,197,847,406	598,282,691,699	1,183,166,169	4,092,626,824	804,756,332,098
Tăng trong kỳ	33,854,205	44,300,700	-	-	78,154,905
Tăng từ XDCBDD	-	1,008,636,364	-	-	1,008,636,364
Phân loại lại	(15,115,296,794)	13,229,378,397	1,885,918,397	-	-
Số dư cuối kỳ	186,116,404,817	612,565,007,160	3,069,084,566	4,092,626,824	805,843,123,367
Khấu hao					
Số đầu năm	22,564,530,569	182,978,211,338	938,509,233	2,847,000,595	209,328,251,735
Khấu hao trong kỳ	2,580,514,926	12,127,928,821	127,317,828	96,502,383	14,932,263,958
Phân loại lại	(4,763,097,653)	3,979,474,435	783,623,218	-	-
Số dư cuối kỳ	20,381,947,842	199,085,614,594	1,849,450,279	2,943,502,978	224,260,515,693
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	178,633,316,837	415,304,480,361	244,656,936	1,245,626,229	595,428,080,363
Số cuối kỳ	165,734,456,975	413,479,392,566	1,219,634,287	1,149,123,846	581,582,607,674

Trong tài sản cố định hữu hình có các tài sản có nguyên giá 123,798 triệu đồng đã khấu hao hết tại ngày 31 tháng 3 năm 2015 (ngày 31 tháng 12 năm 2014: 122,618 triệu đồng), nhưng vẫn đang được sử dụng.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa
Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

8 Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm sử dụng máy tính VND	Tổng cộng VND
Nguyên giá			
Số đầu năm và số dư cuối kỳ	17,319,885,750	1,004,073,640	18,323,959,390
Khấu hao			
Số đầu năm	1,208,364,121	585,709,618	1,794,073,739
Tăng trong năm	100,697,010	83,672,802	184,369,812
Số dư cuối kỳ	1,309,061,131	669,382,420	1,978,443,551
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	16,111,521,629	418,364,022	16,529,885,651
Số cuối kỳ	16,010,824,619	334,691,220	16,345,515,839

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

9 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	87,597,114,015	451,055,598,450
Tăng trong kỳ	10,862,888,702	16,739,271,415
Chuyển sang tài sản cố định hữu hình	(1,008,636,364)	-
Chuyển sang chi phí trả trước dài hạn	(974,104,909)	(667,572,545)
Số dư cuối kỳ	96,477,261,444	467,127,297,320

10 Chi phí trả trước dài hạn

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Số dư đầu năm	5,332,581,654	6,858,370,285
Chuyển từ chi phí xây dựng cơ bản dở dang	974,104,909	667,572,545
Phân bổ trong kỳ	(894,596,700)	(961,283,606)
Số dư cuối kỳ	5,412,089,863	6,564,659,224

11 Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Loại tiền	Lãi suất năm	31/03/2015	31/12/2014
			VND	VND
Vay ngắn hạn ngân hàng				
<i>Khoản vay ngân hàng 1</i>	VND	4%	8,633,441,931	-
<i>Khoản vay ngân hàng 2</i>	VND	3.8% - 4.2%	269,205,328,718	399,539,062,728
<i>Khoản vay ngân hàng 3</i>	VND	4%	-	133,467,416,135
Cộng			277,838,770,649	533,006,478,863

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

12 Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	3,528,448	27,629,618,873
Thuế xuất, nhập khẩu	1,389,837,874	7,457,377,997
Thuế thu nhập cá nhân	126,795,793	203,488,697
Cộng	1,520,162,115	35,290,485,567

13 Chi phí phải trả ngắn hạn

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Chi phí vận chuyển	17,753,001,136	20,398,142,398
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi	81,407,041,848	83,293,306,546
Chiết khấu thương mại	14,689,208,906	18,686,819,947
Chi phí trung bày	5,726,004,276	9,954,949,730
Chi phí nghiên cứu thị trường và phát triển sản phẩm	7,299,725,215	7,045,941,760
Chi phí tài chính	1,730,461,257	1,517,204,600
Chi phí phải trả công ty liên quan	20,048,232,969	54,655,987,188
Trích trước xây dựng cơ bản dở dang	3,054,772,463	3,320,199,081
Chi phí khác	29,852,307,539	14,898,192,802
Cộng	181,560,755,609	213,770,744,052

14 Phải trả ngắn hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VND	VND
Phải trả BHXH, BHYT, BHTN, KPCĐ	529,729,255	419,034,658
Nhận đặt cọc, ký quỹ	150,000,000	150,000,000
Các khoản phải trả, phải nộp khác	631,830,780	449,335,503
Cộng	1,311,560,035	1,018,370,161

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

15 Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Biến động của quỹ khen thưởng và phúc lợi trong kỳ như sau

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014
	VNĐ	VNĐ
Số dư đầu năm	24,180,132,039	15,744,327,427
Phân bổ từ lợi nhuận chưa phân phối trong năm	-	-
Sử dụng trong năm	(3,148,234,581)	(5,864,186,227)
Cộng	21,031,897,458	9,880,141,200

16 Phải trả dài hạn khác

	31/03/2015	31/12/2014
	VNĐ	VNĐ
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	4,694,888,700	1,007,688,700
Cộng	4,694,888,700	1,007,688,700

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

17 Thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần		Thặng dư vốn cổ phần		Quỹ đầu tư phát triển (*)		Quỹ dự phòng tài chính		Quỹ khác		Lợi nhuận chưa phân phối		Tổng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND	
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2014	265,791,350,000	29,974,241,968	173,925,282,879	39,585,566,068	-	624,434,392,212	1,133,710,833,127						
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	81,253,615,959	81,253,615,959						
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-						
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(33,000,000)	(33,000,000)						
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-						
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2014	265,791,350,000	29,974,241,968	173,925,282,879	39,585,566,068	-	705,655,008,171	1,214,931,449,086						
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2015	265,791,350,000	29,974,241,968	213,510,848,947	-	-	967,225,185,989	1,476,501,626,904						
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	-	-	5,562,637,729	5,562,637,729						
Cổ tức bằng tiền	-	-	-	-	-	-	-						
Thù lao Hội đồng Quản trị	-	-	-	-	-	(706,566,050)	(706,566,050)						
Phân bổ vào quỹ khen thưởng và phúc lợi	-	-	-	-	-	-	-						
Số dư tại ngày 31 tháng 3 năm 2015	265,791,350,000	29,974,241,968	213,510,848,947	-	-	972,081,257,668	1,481,357,698,583						

(*) Theo hướng dẫn của Thông tư 200/2014/TT-BTC hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, Nghị quyết Hội đồng quản trị công ty ngày 18 tháng 04 năm 2015 đã phê duyệt việc chuyển toàn bộ số dư Quỹ dự phòng tài chính tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 là 39,585,566,068 đồng sang Quỹ đầu tư phát triển.

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

18 Doanh thu

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Tổng doanh thu	481,218,685,330	457,173,685,940
Các khoản giảm trừ doanh thu		
Chiết khấu thương mại	(7,087,926,388)	(4,075,510,406)
Hàng bán bị trả lại	(1,660,523,633)	(1,592,489,311)
Doanh thu thuần	472,470,235,309	451,505,686,223

19 Giá vốn hàng bán

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Giá vốn hàng bán	380,199,665,149	306,450,838,579
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	(1,799,417,172)
Cộng	380,199,665,149	304,651,421,407

20 Doanh thu hoạt động tài chính

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Lãi tiền gửi	12,050,593,774	9,431,572,396
Lãi chênh lệch tỷ giá	839,648,436	371,173,895
Doanh thu hoạt động tài chính khác	-	10,413,272,000
Cộng	12,890,242,210	20,216,018,291

21 Chi phí tài chính

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay	4,850,502,572	2,343,878,120
Lỗ chênh lệch tỷ giá	3,201,912,108	-
Chi phí hoạt động tài chính khác	-	71,970,924
Cộng	8,052,414,680	2,415,849,044

22 Thu nhập khác

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014 (Trình bày lại)
	VND	VND
Thu nhập khác	35,670,491	180,272,468
Cộng	35,670,491	180,272,468

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

23 Các chỉ tiêu ngoài bảng cân đối kế toán

	31/03/2015	31/12/2014
Ngoại tệ		
USD	831,132	1,482,677

24 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 dựa trên số lợi nhuận thuộc về cổ đông phổ thông và số lượng cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền đang lưu hành, được tính như sau:

(a) Lợi nhuận thuần thuộc về cổ đông phổ thông

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014
	VNĐ	VNĐ
Lợi nhuận thuần trong kỳ và thuộc về cổ đông phổ thông	5,562,637,729	81,253,615,959

(b) Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014
	VNĐ	VNĐ
Cổ phiếu phổ thông đã phát hành đầu kỳ	26,579,135	26,579,135
Ảnh hưởng của cổ phiếu mới phát hành trong kỳ	-	-
Số cổ phiếu phổ thông bình quân gia quyền cuối kỳ	26,579,135	26,579,135

(c) Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014
	VNĐ	VNĐ
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	209	3,057

25 Các giao dịch chủ yếu với các bên liên quan

	Giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày	
	31/03/2015	31/03/2014
	VNĐ	VNĐ
	Giá trị giao dịch	
Công ty Cổ phần Hàng tiêu dùng Ma San - Công ty mẹ		
Mua hàng hóa và dịch vụ	1,145,338,539	422,420,850
Bán hàng hóa	891,021,146	-
Phân chia chi phí bán hàng và quản lý	18,927,585,374	16,358,835,041

Công ty Cổ phần Vinacafé Biên Hòa

Thuyết minh báo cáo tài chính tổng hợp cho giai đoạn 3 tháng kết thúc ngày 31 tháng 3 năm 2015 (tiếp theo)

26 Số liệu tương ứng

Số liệu tương ứng của các khoản mục trên các báo cáo tài chính được trình bày lại theo Thông tư 200/2014/TT-BTC, Thông tư hướng dẫn chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành ngày 22 tháng 12 năm 2014, như sau :

Khoản mục	Số liệu đã báo cáo	Ảnh hưởng của phân loại lại	Số liệu đã phân loại lại
Bảng cân đối kế toán			
Phải thu ngắn hạn khác	4,608,616,667	709,750,000	5,318,366,667
Tài sản ngắn hạn khác	709,750,000	(709,750,000)	-
Phải thu dài hạn khác	-	175,500,000	175,500,000
Tài sản dài hạn khác	175,500,000	(175,500,000)	-
Tài sản cố định	699,555,080,029	(87,597,114,015)	611,957,966,014
Tài sản dở dang dài hạn	-	87,597,114,015	87,597,114,015
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh			
Tổng doanh thu	457,135,504,122	38,181,818	457,173,685,940
Giá vốn hàng bán	285,770,942,692	18,880,478,715	304,651,421,407
Chi phí bán hàng	88,322,687,665	(23,397,177,109)	64,925,510,556
Thu nhập khác	4,770,552,122	(4,590,279,654)	180,272,468
Chi phí khác	35,479,456	(35,399,442)	80,014

27 Giải trình biến động lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế Quý 1 năm 2015 giảm 76 tỷ VNĐ tương đương 93% so với cùng kỳ năm trước do các nguyên nhân:

* Hoạt động kinh doanh chính giảm 66 tỷ chủ yếu do chi phí quảng cáo, khuyến mãi tăng. Quý 1 năm 2015 Công ty tung sản phẩm đặc biệt cho dịp Tết "Gia đình là số 1" và đẩy mạnh nhiều chiến dịch quảng cáo, khuyến mãi cho sản phẩm này.

* Hoạt động tài chính giảm 13 tỷ.

Kế toán trưởng

Phan Thị Thúy Hoa



Biên Hòa, ngày 14 tháng 05 năm 2015

Tổng giám đốc

Nguyễn Tân Kỳ